

Bản án số: 118/2020/DS-PT
Ngày: 16/7/2020
V/v: Tranh chấp di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hạnh;

Các thẩm phán: Ông Ngô Anh Dũng;

Ông Vũ Minh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hoài - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Vĩnh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 16 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 257/2019/TLPT-DS ngày 05 tháng 12 năm 2019 do có kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2019/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4771/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Chị Lê Thị Hồng N, sinh năm 1990; địa chỉ: Khu N, thị trấn P, huyện P, tỉnh Phú Thọ;

2. Chị Lê Huyền T, sinh năm 1992; địa chỉ: Khu 5, xã B, huyện P, tỉnh Phú Thọ;

Người đại diện theo ủy quyền của chị N, chị T: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1980; địa chỉ: Số nhà 46, đường N, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc; có mặt.

Bị đơn: Bà Hoàng Thị H1, sinh năm 1961; địa chỉ: Số nhà 218, Tổ 10, khu N, thị trấn P, huyện P, tỉnh Phú Thọ; có mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Hoàng Danh S, sinh năm 1969; địa chỉ: Số 11, nhà B2, Khu tập thể Khoa học xã hội và Nhân văn phường C, quận B, thành phố Hà Nội; vắng mặt và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ông Hoàng Danh L, sinh năm 1964; địa chỉ: Xã B, huyện Q, tỉnh Nghệ An; vắng mặt và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/3/2018 và quá trình tố tụng, chị Lê Thị Hồng N, chị Lê Huyền T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Nguyễn Văn H trình bày:

Năm 1989, ông Lê Văn H2 và bà Hoàng Thị H3 kết hôn, sinh được hai người con chung là chị Lê Thị Hồng N, sinh năm 1990 và chị Lê Huyền T, sinh năm 1992. Quá trình chung sống, ông H2 và bà H3 nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Ngày 01/7/2002, Tòa án nhân dân huyện P đã công nhận thuận tình ly hôn cho ông Lê Văn H2 và bà Hoàng Thị H3 theo trích lục Quyết định dân sự số 78/TLLH. Sau khi ly hôn, ông H2 có khối tài sản là thửa đất số 64-5, tờ bản đồ 33, diện tích 147,5m² (80m² đất ở và 67,5m² đất vườn) và 1 ngôi nhà xây hai tầng được xây dựng trên đất tại khu N, thị trấn P, huyện P, tỉnh Phú Thọ đã được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ735581, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất ngày 16/6/2004, vào sổ số 001047/QSDĐ đứng tên chủ hộ Lê Quang H2 (Năm 2014 đã được đính chính là Lê Văn H2). Năm 2006, ông H2 kết hôn với bà Hoàng Thị H1 và cùng ở tại khu N, thị trấn P, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Ông H2 và bà H1 không có con chung.

Ngày 08/3/2017, ông Lê Văn H2 chết, không để lại di chúc, bà Hoàng Thị H1 vẫn sinh sống và sử dụng di sản của ông H2 để lại, chị N và chị T không được thông báo họp về việc phân chia di sản trên. Hai chị đều xác nhận ông bà nội của hai chị là bố mẹ đẻ của ông Lê Văn H2 đều đã chết. Chị N và chị T yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của ông Lê Văn H2 để lại là 147,5m² đất (80m² đất ở và 67,5m² đất vườn) tại thửa số 64-5, tờ bản đồ 33 và một ngôi nhà xây hai tầng được xây dựng trên đất tại khu N, thị trấn P, huyện P, tỉnh Phú Thọ (hiện đang được bà H1 quản lý và sử dụng) theo quy định của pháp luật.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 13/9/2018, Hội đồng định giá vật kiến trúc trên đất là 441.698.000đ; Quyền sử dụng đất 147,5m² (80m² đất ở và 67,5m² đất vườn) trị giá 285.443.200đ. Tổng trị giá đất và tài sản trên đất là 727.141.200 đồng (*Bảy trăm hai mươi bảy triệu một trăm bốn mươi một ngàn hai trăm đồng*).

Người đại diện của nguyên đơn không đồng ý với giá của Hội đồng định giá huyện P và đưa ra giá: Vật kiến trúc trên đất là 500.000.000đ; Diện tích đất 147,5m² (80m² đất ở và 67,5m² đất vườn) trị giá: 600.000.000đ. Tổng cộng là 1.100.000.000đ (Một tỷ một trăm triệu đồng).

Bị đơn là bà Hoàng Thị H1 trình bày: Tháng 11/2006, bà kết hôn với ông Lê Văn H2, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện P, tỉnh Phú

Thọ. Bà về chung sống ở cùng ông H2 tại khu N, thị trấn P, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Khi về chung sống, ông H2 có tài sản trị giá 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng), nhưng phải thanh toán cho người vợ cũ 55.000.000đ, số tiền trên ông H2 phải đi vay. Sau khi lấy nhau, bà đã phải bỏ tiền riêng của bà để trả thay cho chồng là ông H2 các khoản nợ. Trong đó, có nợ hợp đồng vay bảo hiểm nhân thọ là 24.000.000đ (cả lãi là 26.786.000 đồng); còn lại vay của một số người khác nhưng không viết giấy tờ. Ngoài ra, khi làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất số tiền này bà cũng là người chi trả.

Năm 2009, do ngôi nhà xuống cấp, ngôi nhà làm quá thấp so với mặt đường nên vợ chồng ông bà đã thống nhất sửa chữa lại toàn bộ, đập bỏ bếp, công trình phụ, phá bỏ cầu thang để mở rộng lối đi. Hai gian buồng, phòng khách, phòng thờ chất lại. Xây mới thêm bếp, công trình phụ; cầu thang, 1 gian buồng tầng 2, 1 buồng tắm; 01 vệ sinh tầng 1; đổ cát tôn nền lên 1 mét. Lắp mới toàn bộ các cửa kính; lát nền, ốp chân tường; xây chống nóng toàn bộ mái; 01 nhà phía trước lợp tôn, lắp cửa xếp; đổ bê tông cổng đi, lát gạch đỏ ở sân. Năm 2010, vợ chồng sơn lại toàn bộ ngôi nhà. Quá trình làm nhà còn vay nợ tính đến nay chưa trả: Nợ anh Hoàng Danh S 01 cây vàng 9999, khoảng 36.250.000đ. Anh Hoàng Danh L 1 cây vàng 9999 và vay anh L 20 triệu đồng tiền mặt. Số tiền vay anh L là 56.250.000đ.

Năm 2014, ông H2 đứng tên ký hợp đồng vay ngân hàng 250.000.000đ cho con riêng của ông H2 đi nước ngoài. Vợ chồng bà là người trả tiền lãi hàng tháng. Trên hợp đồng, phần mục đích có ghi: "Thanh toán tiền mua đất thổ cư" là để phòng rủi ro vì khi đó ông H2 chưa nghỉ hưu, có thu nhập hàng tháng là 3.664.000 đồng. Tháng 4/2014, ông H2 nghỉ hưu hưởng mức lương là 3.250.000đ. Quá trình chung sống, khi ông H2 ốm đau bà là người chăm sóc và là người đứng ra lo liệu mọi việc vay mượn tiền cho chồng bà nằm viện và chữa bệnh. Sau khi ông H2 chết, bà vẫn ở trên nhà và đất tại khu N, thị trấn P, huyện Phù Ninh cho đến nay.

Bà nhất trí việc chia di sản thừa kế của ông H2 để lại theo yêu cầu khởi kiện của chị N và chị T. Tổng giá trị tài sản nhà và đất là 1.100.000.000 đ. Nếu chị N và chị T lấy nhà và đất thì thanh toán cho bà 550.000.000đ và nếu để bà nhận nhà và đất thì bà thanh toán cho chị N và chị T 550.000.000đ. Sau đó, bà đề nghị chị N và chị T sở hữu nhà và đất, thanh toán cho bà 550.000.000đ vì bà không có khả năng để thanh toán.

Bà H1 đưa ra giá: Vật kiến trúc trên đất là 600.000.000đ; Quyền sử dụng đất 147,5m² (80m² đất ở và 67,5m² đất vườn) trị giá 500.000.000đ. Tổng cộng 1.100.000.000đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Hoàng Danh S trình bày: Năm 2009, ông bà H2 H1 làm nhà có vay của ông 01 cây vàng 9999 trị giá 36.250.000đ; khi ông H2 ốm anh có cho vay 10.000.000đ tổng số 46.250.000 đồng, ông không tính lãi các khoản vay này.

Đến nay ông bà H1 H2 chưa trả cho ông số tiền trên. Ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết và xin vắng mặt tại Tòa án các cấp.

- Ông Hoàng Danh L trình bày: Năm 2009 và năm 2010, ông có cho ông bà H1 H2 vay 1 cây vàng trị giá thành tiền là 36.250.000đ để cải tạo nhà và cho vay tiền mặt số tiền 20.000.000đ để sơn nhà. Đến nay vẫn chưa trả cho ông số tiền trên. Tổng số tiền là 56.250.000đ, ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết. Do điều kiện công việc bận nên ông đề nghị xét xử vắng mặt tại Tòa án các cấp.

Ngoài ra, bà H1 còn trình bày khi ông H2 còn sống vợ chồng bà có vay của ông Đỗ Hồng Q địa chỉ tại khu N, thị trấn P, huyện P số tiền 10 triệu đồng để mua vé máy bay cho cháu N bay sang nước ngoài khi về thăm bố ốm và vay của chị Tạ Thị Thu H4 và anh Tạ Quang S1 17 triệu đồng khi ông H2 ốm nhưng tất cả đều không có chứng từ, chữ ký nhận vay của ông H2.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2019/DS-ST ngày 10/9/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Hồng N và chị Lê Huyền T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Lê Văn H2.

- Xác định diện tích 147,5m² (80m² đất ở và 67,5m² đất vườn) tại thửa đất số 64-5, tờ bản đồ 33, khu N, thị trấn P, huyện P đã được Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ735581 ngày 16/6/2004 đứng tên chủ hộ ông Lê Quang H2 (Ngày 11/9/2014 đính chính là Lê Văn H2); tài sản trên đất là 01 ngôi nhà 2 tầng và toàn bộ công trình phụ trợ khác là di sản thừa kế của ông Lê Văn H2 để lại.

2. Giao toàn bộ di sản thừa kế của ông H2 để lại gồm diện tích đất 147,5m² (80m² đất ở và 67,5m² đất vườn) thửa đất số 64-5, tờ bản đồ 33, khu Núi Miếu, thị trấn P, huyện P đã được Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ735581 ngày 16/6/2004 đứng tên chủ hộ ông Lê Quang H2 (Ngày 11/9/2014 đính chính là Lê Văn H2); tài sản trên đất là 01 ngôi nhà 2 tầng và toàn bộ công trình phụ trợ khác cho chị Lê Thị Hồng N và chị Lê Huyền T được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu nhưng phải thanh toán cho bà Hoàng Thị H1 là 550.000.000đ (Năm trăm năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra, Tòa án còn quyết định về án phí, trách nhiệm do chậm thi hành án và thông báo quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/9/2019, bị đơn là bà Hoàng Thị H1 có đơn kháng cáo đề nghị được nhận nhà đất và thanh toán giá trị nhà đất cho chị T, chị N theo quy định của pháp luật.

Cùng ngày 16/9/2019, anh Nguyễn Văn H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn kháng cáo yêu cầu xem xét lại số tiền 550.000.000đ mà chị T, chị N phải thanh toán cho bà H1 là không đúng quy định của pháp luật. Ngày 20/9/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ có Thông báo số 340/TB-TA gửi anh H về việc nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh H xuất trình bản photocopy biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm số 0003267 ngày 27/9/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ và phiếu báo phát của bưu điện thể hiện anh H gửi biên lai thu tiền án phí cho Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ ngày 27/9/2019. Như vậy, căn cứ Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ thì thời điểm anh H nộp tiền và gửi biên lai thu tiền tạm ứng án phí là trong thời hạn luật định nên được xác định là kháng cáo hợp lệ để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Anh H cho rằng nhà, đất là của ông H2 có trước khi kết hôn với bà H1. Bà H1 có đóng góp xây dựng cải tạo, nhưng giá trị không lớn được thể hiện tại biên bản định giá, giá trị nhà chỉ là 441.698.000đ bao gồm cả phần sửa chữa của bà H1. Bà H1 đã có nhà đất riêng, sau khi chị T và chị N có đơn khởi kiện chia thừa kế, bà H1 đã làm thủ tục tặng cho nhà đất này cho con riêng của bà H1 là có sự tính toán để cho rằng không có chỗ ở nào khác. Trong khi chị N và chị T là con đẻ của ông H2, hiện ông H2 đã mất nên cần giữ lại nhà đất của bố để lại để làm nơi thờ cúng. Thực tế trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà H1 đều thừa nhận không có khả năng kinh tế và mỗi thời điểm lại đưa ra mức giá khác nhau nhằm mục đích để được nhận nhiều tiền hơn. Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị N và chị T phải thanh toán cho bà H1 550.000.000đ là quá nhiều so với kỷ phần thừa kế bà H1 được hưởng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của chị N, chị T xem xét lại số tiền thanh toán giá trị nêu trên.

Bà H1 cho rằng bà có nhiều công sức đóng góp vào nhà đất trên (như sửa chữa nhà, trả tiền ông H2 vay để thanh toán giá trị tài sản cho vợ cũ theo quyết định thuận tình ly hôn...), chị N đã lấy chồng không về ở đó và bà đã cho con riêng căn nhà (là tài sản riêng của bà) để đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà, cho bà nhận nhà đất và bà đồng ý thanh toán giá trị nhà đất cho chị T, chị N số tiền là 600.000.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ việc đã kết luận: Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị T, chị N phải thanh toán giá trị cho bà H1 số tiền 550.000.000đ là phù hợp nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị T, chị N. Xét kháng cáo của bà H1 thấy: Bà H1 đã cho con riêng của bà nhà riêng của mình, không có nhà ở và cam kết thanh toán giá trị cho chị T, chị N. Tại phiên tòa, bà H1 cho rằng chị N đã lấy chồng ở xa nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà H1, sửa bản án sơ thẩm theo hướng giao nhà đất cho bà H1 quản lý, sử dụng và buộc bà H1 thanh toán giá trị cho chị T, chị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận của các bên đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Hoàng Thị H1 và anh Nguyễn Văn H đảm bảo thời hạn và nộp tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hoàng Danh S, ông Hoàng Danh L nhưng đều có văn bản thể hiện xin xét xử vắng mặt. Các đương sự có mặt tham gia phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đều đề nghị tiến hành xét xử. Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân và huyết thống*: Ông Lê Văn H2 và bà Hoàng Thị H3 kết hôn năm 1989, có 02 người con chung là chị Lê Thị Hồng N và chị Lê Huyền T. Năm 2006, ông H2 kết hôn với bà Hoàng Thị H1, không có con chung.

[2.2] *Về di sản thừa kế*: Năm 2002, ông H2 và bà H3 ly hôn. Tại Quyết định thuận tình ly hôn số 22/QĐDSST ngày 22/6/2002 của Tòa án nhân dân huyện P thể hiện ông H2 được chia tài sản chung là căn nhà 02 tầng, công trình phụ và quyền sử dụng 105m² đất thổ cư theo biên bản xác định ranh giới ngày 04/6/1998 của Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện P, tỉnh Phú Thọ có tổng giá trị là 110.000.000đ và một số tài sản khác như tủ gỗ, tủ lạnh, quạt...đồng thời phải thanh toán giá trị chênh lệch cho bà H3 số tiền là 55.000.000đ (BL47). Ông H2 đã làm thủ tục đăng ký kê khai và ngày 16/6/2004 được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 267,5m² (trong đó có 200m² đất ở và 67,5m² đất vườn) mang tên ông Lê Quang H2 (được đính chính thành Lê Văn H2 ngày 11/9/2014). Ngày 12/7/2004, ông H2 chuyển nhượng quyền sử dụng 120m² đất ở cho bà Phạm Thị H5; diện tích đất còn lại là 147,5m² (trong đó có 80m² đất ở và 67,5m² đất vườn). Tháng 11 năm 2006, ông H2 kết hôn với bà Hoàng Thị H1, không có con chung. Quá trình chung sống, ông H2 và bà H1 đã sửa chữa, cải tạo toàn bộ căn nhà và xây dựng mới một số diện tích. Tháng 3 năm 2017, ông H2 chết không để lại di chúc. Bà H1 tiếp tục quản lý, sử dụng nhà, đất mang tên ông H2.

Như vậy, căn nhà 02 tầng và công trình vệ sinh trên diện tích 147,5m² đất thuộc thửa số 64-5 có nguồn gốc là tài sản của ông H2 được chia khi ly hôn với vợ cũ là bà Hoàng Thị H3. Tòa án cấp sơ thẩm xác định nhà, đất nêu trên là di sản thừa kế của ông Lê Văn H2 để lại là có căn cứ. Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều không nhất trí giá trị định giá nhà, đất của Hội đồng định giá, nhưng không yêu cầu định giá lại mà cùng nhau thống nhất giá trị nhà, đất là di sản thừa kế của ông H2 để lại để chia thừa kế là 1.100.000.000đ (Một tỷ, một trăm triệu đồng).

[2.3] *Về hàng thừa kế thứ nhất của ông H2*: Tại biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện H thể hiện bố mẹ của ông H2 đã chết. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà H1, chị N và chị T là người thừa kế di sản của ông H2 là chính xác.

[2.4] *Về công sức đóng góp*: Sau khi kết hôn với ông H2 (năm 2006), bà H1 có công sức đóng góp trong việc cải tạo, sửa chữa nhà; cùng với ông H2 thanh toán các khoản nợ tiền vay Ngân hàng cho chị N đi du học, tiền vay từ hợp đồng bảo hiểm... đồng thời chăm sóc khi ông H2 ốm, lo mai táng khi ông H2 qua đời nên cần trích một phần công sức đóng góp cho bà H1 cho hợp lý. Tại đơn đề nghị của bà H1 ngày 17/6/2019 có nội dung thể hiện: *“Nếu hai bên nhất trí thỏa thuận thì bà chỉ lấy ½ tài sản, còn các khoản khác bà không tính, nếu theo pháp luật thì yêu cầu phải tính công sức đóng góp của bà trong việc hình thành tài sản; thanh toán các khoản nợ và chăm sóc, lo mai táng cho ông H2 và yêu cầu được nhận bằng tiền vì bà không có khả năng thanh toán”* (BL172). Như vậy, các đương sự thống nhất giá trị di sản thừa kế của ông H2 để lại là 1.100.000.000đ và chia thừa kế theo pháp luật thì giá trị kỷ phần của mỗi thừa kế được hưởng là $1.100.000.000đ : 3 = 366.666.666đ$. Theo đó, bà H1 được hưởng kỷ phần thừa kế của ông H2 số tiền là 366.666.666đ. Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho chị N, chị T được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu nhà, đất, nhưng phải thanh toán cho bà H1 số tiền 550.000.000đ là đã xem xét công sức đóng góp của bà H1 (tương ứng với số tiền là 183.333.334đ, sau khi trừ giá trị 01 suất kỷ phần thừa kế bà H1 được hưởng) và đã đảm bảo được quyền lợi của bà H1.

[2.5] Xét kháng cáo của bà H1 yêu cầu được nhận thừa kế bằng hiện vật thấy: Trong vụ án này, các đương sự đều thống nhất được về di sản thừa kế, hàng thừa kế và giá trị tài sản thừa kế; chỉ không thống nhất được về việc phân chia di sản thừa kế. Quá trình giải quyết vụ án, tại các bản tự khai ban đầu và biên bản hòa giải ngày 15/6/2018 bà H1 đồng ý thanh toán cho chị N, chị T số tiền 550.000.000đ, nếu chị N, chị T nhận nhà đất thì thanh toán cho bà số tiền 550.000.000đ (BL75, 78, 81). Sau đó, ngày 02/10/2018 và 30/5/2019 bà H1 có đơn đề nghị được nhận nhà đất (BL115, 147). Ngày 17/6/2019, bà H1 có đơn đề nghị được nhận thừa kế bằng tiền với lý do bà không có khả năng thanh toán (BL172) và tại phiên tòa sơ thẩm bà H1 đề nghị giải quyết theo pháp luật.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Tại bản tự khai ngày 13/6/2019 và tại phiên tòa phúc thẩm, bà H1 trình bày trước khi kết hôn với ông H2 bà có tài sản riêng là nhà đất diện tích $150m^2$ ở khu Đ. Sau khi kết hôn với ông H2, bà làm lại nhà và cho thuê nhà đất này; sau khi ông H2 chết, bà H1 đã làm thủ tục tách hộ khẩu, tặng cho con riêng của bà nhà đất trên (BL151). Mặc dù thừa đất có diện tích $147,5m^2$, nhưng nếu chia diện tích đất cho 03 thừa kế của ông H2 thì không đủ mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng $50m^2$ để đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai đối với đất thổ cư. Mặt khác, tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện P (thực hiện theo ủy thác của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội) thể hiện toàn bộ căn nhà được xây dựng hết chiều rộng (mặt giáp đường QL) của thửa đất là 5,15m và chiều dài là 20,7m (bao gồm cả phần lán lợp tôn), chỉ còn diện tích $42m^2$ đất lưu không ở phía sau căn nhà nên không thể chia bằng hiện vật cho tất cả các đồng thừa kế. Thực tế hiện nay, chị N và chị T

(là con đẻ của ông H2) chỉ đi du học tại Hàn Quốc có thời hạn và sẽ trở về Việt Nam, không có chỗ ở nào khác và ông H2 cũng đã mất nên các con của ông H2 cũng cần có nhà đất để làm nơi thờ cúng bố mẹ theo phong tục truyền thống của người Việt Nam. Trong khi đó, bà H1 đã có nhà đất riêng có diện tích 150m² ở nơi khác (cách nhà đất tranh chấp 02km) và bà H1 chỉ mới làm thủ tục tặng cho con trai riêng của bà ngày 10/5/2018 sau thời điểm chị T và chị N khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với nhà, đất của ông H2 để lại. Từ những chứng cứ và phân tích nêu trên thấy lý do bà H1 đưa ra không có chỗ ở khác là không hợp lý và không có cơ sở chấp nhận.

[2.6] Đối với kháng cáo của anh H là người đại diện theo ủy quyền của chị T và chị N đề nghị xem xét lại khoản tiền 550.000.000đ Tòa án sơ thẩm buộc chị T và chị N phải thanh toán cho bà H1 thấy: Như đã phân tích ở phần trên, bà H1 là vợ của ông H2 và được hưởng 01 kỷ phần thừa kế đối với di sản của ông H2 theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng thừa nhận bà H1 có công sức đóng góp sửa chữa nhà, nhưng cho rằng công sức là không lớn. Các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện quá trình chung sống với ông H2, bà H1 cũng có nhiều công sức đóng góp trong việc sửa chữa nhà, thanh toán các khoản nợ của ông H2, chăm sóc khi ông H2 ốm và lo mai táng cho ông H2 nên cần phải trích một phần công sức cho bà H1 trước khi phân chia di sản thừa kế mới đúng. Tòa án cấp sơ thẩm không tách trích công sức cho bà H1 khi chia thừa kế, nhưng đã quyết định cho bà H1 được hưởng một nửa giá trị di sản là đã bao gồm cả công sức của bà H1 và suất kỷ phần thừa kế bà H1 được hưởng theo quy định của pháp luật là hợp tình, hợp lý. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của chị T, chị N.

[2.7] Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ nhu cầu sử dụng và hiện trạng thực tế nhà, đất để giao toàn bộ di sản thừa kế của ông H2 là 147,5m² đất thuộc thửa số 64-5, Tờ bản đồ số 33 tại khu N, thị trấn P, huyện P, tỉnh Phú Thọ và căn nhà 02 tầng, công trình phụ trợ khác trên đất cho chị N, chị T được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu; buộc chị T và chị N phải thanh toán cho bà H1 số tiền 550.000.000đ là có căn cứ, đảm bảo được quyền lợi của các bên đương sự.

[2.8] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Hoàng Thị H1 và chị Lê Thị Hồng N, Lê Huyền T (do anh Nguyễn Văn H làm đại diện theo ủy quyền) phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị H1 và anh Nguyễn Văn H; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2019/DS-ST ngày 10/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Áp dụng Điều 649, 650, 651 Bộ luật dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Hồng N và chị Lê Huyền T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Lê Văn H2.

Xác định diện tích 147,5m² (80m² đất ở và 67,5 m² đất vườn) tại thửa đất số 64-5, Tờ bản đồ số 33 khu N, thị trấn P, huyện P đã được Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 735581 ngày 16/6/2004 đứng tên chủ hộ ông Lê Văn H2; tài sản trên đất là 01 ngôi nhà 02 tầng và toàn bộ công trình phụ trợ khác là di sản thừa kế của ông Lê Văn H2 để lại.

2. Giao toàn bộ di sản thừa kế của ông H2 để lại gồm diện tích 147,5m² (80m² đất ở và 67,5 m² đất vườn) tại thửa đất số 64-5, Tờ bản đồ số 33 khu N, thị trấn P, huyện P đã được Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 735581 ngày 16/6/2004 đứng tên chủ hộ ông Lê Văn H2; tài sản trên đất là 01 ngôi nhà 02 tầng và toàn bộ công trình phụ trợ khác cho chị Lê Thị Hồng N và chị Lê Huyền T được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu nhưng phải thanh toán cho bà Hoàng Thị H1 số tiền là 550.000.000đ (Năm trăm năm mươi triệu đồng).

3. Về án phí: Bà Hoàng Thị H1 phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm và 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm; được đối trừ số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0002899 ngày 23/9/2019 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Chị Lê Thị Hồng N và chị Lê Huyền T phải chịu 26.000.000đ (Hai mươi sáu triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm; được đối trừ số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp (do anh Nguyễn Văn H đại diện theo ủy quyền của chị T, chị N nộp) tại Biên lai thu tiền số 0003267 ngày 27/9/2019 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Chị N phải nộp 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng) và chị T phải nộp 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng). Xác nhận chị Lê Huyền T (do bà H3 nộp thay) đã nộp 984.000đ (chín trăm tám mươi tư nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu tiền số 0000801 ngày 30/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Phú Thọ.

Kể từ ngày bà Hoàng Thị H1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Lê Thị Hồng N và chị Lê Huyền T chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HCTP, HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Phương Hạnh